

Số: *26*.../QĐ-PVIBH

Hà Nội, ngày *12* tháng *01* năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy tắc Bảo hiểm Tai nạn cá nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
Căn cứ Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022;
Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng công ty Bảo hiểm PVI số 63 GP/KDBH ngày 28/6/2011 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp;
Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Bảo hiểm PVI ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-PVI ngày 15/6/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần PVI;
Căn cứ Công văn Số 9611/BTC-QLBH ngày 19/07/2017 v/v phê chuẩn sản phẩm Bảo hiểm Tai nạn cá nhân và Công văn số 13927/BTC-QLBH ngày 29/12/2022 v/v sửa đổi, bổ sung sản phẩm Bảo hiểm Tai nạn cá nhân của Bộ Tài chính;
Xét đề nghị của Trưởng Ban Bảo hiểm Xe cơ giới và Con người,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, Bảng tỉ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật và Biểu phí bảo hiểm Tai nạn cá nhân.
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16/01/2023, thay thế cho Quy tắc, Bảng tỉ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật và Biểu phí bảo hiểm Tai nạn cá nhân ban hành theo Quyết định số 1359/QĐ-PVIBH ngày 21/08/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, các Trưởng Ban, Tổng giám đốc/ Giám đốc các công ty bảo hiểm và Trưởng các Văn phòng đại diện Chăm sóc khách hàng trực thuộc Tổng công ty bảo hiểm PVI chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT HĐTV (để b/cáo);
- KSV (để biết);
- Lưu VT, XCGCN, 2.



Phạm Anh Đức

**QUY TẮC
BẢO HIỂM TAI NẠN CÁ NHÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-PVIBH ngày ... tháng ... năm 2023
của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)*

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Đối tượng tham gia bảo hiểm

Tổng công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là Bảo hiểm PVI) nhận bảo hiểm tai nạn cá nhân cho mọi công dân Việt Nam và Người nước ngoài đang sinh sống hợp pháp tại Việt Nam từ đủ 01 tuổi đến 70 tuổi (tính theo lần sinh nhật gần nhất), loại trừ các đối tượng sau đây:

- Những người bị bệnh tâm thần;
- Những người bị tàn tật hoặc thương tật vĩnh viễn từ 80% trở lên.

Điều 2: Ký kết hợp đồng, tái tục hợp đồng và chấm dứt bảo hiểm trước thời hạn

Khi có yêu cầu tham gia bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực các nội dung trên Giấy yêu cầu bảo hiểm. Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm, Bảo hiểm PVI sẽ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Người được bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm cùng với Giấy yêu cầu bảo hiểm được coi là bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm.

Các bên đều có quyền đơn phương chấm dứt bảo hiểm trước thời hạn bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày chấm dứt.

- Trường hợp Người được bảo hiểm yêu cầu chấm dứt bảo hiểm trước thời hạn, Bảo hiểm PVI sẽ hoàn trả theo tỷ lệ 80% phần phí bảo hiểm của thời gian còn lại với điều kiện tới thời điểm chấm dứt bảo hiểm chưa có hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm nào được Bảo hiểm PVI chấp nhận (trừ các hồ sơ bị từ chối trả tiền bảo hiểm).
- Trường hợp Bảo hiểm PVI yêu cầu chấm dứt bảo hiểm trước thời hạn, phần phí bảo hiểm của thời gian còn lại sẽ được hoàn trả 100%.
- Trong trường hợp bảo hiểm chấm dứt trước thời hạn, trách nhiệm của Bảo hiểm PVI sẽ kết thúc ngay lập tức cùng với thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm/ giấy chứng nhận bảo hiểm (trừ trường hợp khiếu nại cho sự kiện bảo hiểm phát sinh trong thời gian hiệu lực bảo hiểm và/hoặc đang được Bảo hiểm PVI giải quyết).

Điều 3: Bảo hiểm trùng

Người được bảo hiểm theo Quy tắc này vẫn được mua và hưởng quyền lợi của các loại hình bảo hiểm con người khác.

Điều 4: Các khái niệm

- **Bên mua bảo hiểm:** Là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên vào thời điểm Hợp đồng bảo hiểm phát sinh hiệu lực và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Bên mua bảo hiểm là người yêu cầu bảo hiểm và thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm.
Tên Bên mua bảo hiểm được ghi trong giấy yêu cầu bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm
- **Người được bảo hiểm:** là cá nhân có tên trong Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm và được hưởng quyền lợi theo Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- **Người thụ hưởng:** Là người được chỉ định nhận tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc là người thừa kế theo quy định của pháp luật trong trường hợp không có chỉ định.
- **Hợp đồng bảo hiểm:** Là thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và Bảo hiểm PVI, phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm và Bảo hiểm PVI phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo Quy tắc này.
- **Tai nạn:** là sự kiện bất ngờ, không lường trước được, ngoài ý muốn của Người được bảo hiểm, gây ra bởi một lực từ bên ngoài tác động lên thân thể Người được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp và duy nhất làm cho Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc tử vong.
- **Thương tật thân thể:** là tổn thương thân thể gây ra bởi tai nạn, là hậu quả đầu tiên của tai nạn và không phải là hậu quả của tai nạn hoặc chấn thương trước đó và không phải là hậu quả của sự suy yếu thể lực, khuyết tật, quá trình thoái hóa hoặc bệnh tồn tại trước khi bắt đầu bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này
- **Thương tật tạm thời:** Là tình trạng mà Người được bảo hiểm bị thương tật không thể thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc hàng ngày của mình trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Thương tật toàn bộ vĩnh viễn:** Là thương tật thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm bị cản trở hoàn toàn khi tham gia vào công việc của người đó hay bị mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào kéo dài suốt 12 tháng liên tục và không có khả năng tiến triển của thương tật đó theo kết luận của bác sĩ hoặc, theo kết luận của hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trở lên Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể vĩnh viễn từ 81% trở lên.
- **Thương tật bộ phận vĩnh viễn:** Là thương tật thân thể làm cho Người được bảo hiểm vĩnh viễn mất đi chức năng hoạt động bình thường của một hay nhiều bộ phận của cơ thể. Việc xác định thương tật bộ phận vĩnh viễn theo kết luận của bác sĩ hoặc hội đồng giám định y khoa.
Theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật bộ phận vĩnh viễn được liệt kê trong Phụ lục “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật” đính kèm Quy tắc này và chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.
- **Ôm đau, bệnh tật:** Là tình trạng cơ thể có dấu hiệu của một bệnh lý khác với tình trạng sức khỏe bình thường cần thiết phải điều trị y tế.
- **Bệnh viện/cơ sở y tế:** Là một cơ sở khám chữa bệnh được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam.

- **Bác sỹ:** Là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc thừa nhận được thực hành nghề y hợp pháp trong phạm vi giấy phép theo pháp luật của Việt Nam. Bác sỹ không được đồng thời là vợ/chồng, cha/mẹ, con, anh chị em ruột của người được bảo hiểm/bên mua bảo hiểm.
- **Chi phí y tế:** là những chi phí phát sinh từ việc điều trị thương tật cho Người được bảo hiểm và do bác sỹ chỉ định. Các chi phí này phải là chi phí thực tế, cần thiết và hợp lý tại cơ sở y tế cung cấp dịch vụ điều trị.
- **Chi phí cần thiết và hợp lý:** Là các chi phí y tế phát sinh từ việc điều trị cần thiết trên phương diện y khoa cho thương tật của Người được bảo hiểm không vượt quá mức chi phí điều trị, thiết bị hoặc dịch vụ y tế thông thường tương tự tại tỉnh, thành phố nơi phát sinh chi phí; và không bao gồm các khoản chi phí lẽ ra không phải trả nếu không có bảo hiểm.
- **Điều trị nội trú:** Là điều trị y tế khi Người được bảo hiểm có làm thủ tục nhập viện và nằm tại giường bệnh qua đêm. Giấy ra (xuất) viện là một trong những chứng từ cần thiết để yêu cầu bồi thường cho quyền lợi này.
- **Điều trị ngoại trú:** Là việc điều trị y tế khi Người được bảo hiểm cần thiết phải điều trị thương tật tại cơ sở y tế mà không phải nằm viện.
- **Phẫu thuật:** Là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ bằng tay với các dụng cụ y tế hoặc mổ bằng thiết bị y tế trong bệnh viện, bao gồm cả hình thức mổ bằng tia laser, mổ nội soi. Các loại phẫu thuật phải thuộc danh mục phẫu thuật do Bộ y tế Việt Nam ban hành.
- **Thuốc kê theo đơn của bác sỹ:** Là những loại thuốc được bác sỹ kê đơn theo quy chế kê toa của Bộ Y tế Việt Nam và quy định của pháp luật.
- **Thể thao chuyên nghiệp:** là hoạt động thể thao, trong đó huấn luyện viên, vận động viên lấy huấn luyện, biểu diễn, thi đấu thể thao là nghề của mình.
- **Đột tử:** là trường hợp tử vong không được dự báo trước, xảy ra trong vòng một giờ khi khởi phát những triệu chứng nguy hiểm cho tính mạng của con người.
- **Nội chiến:** là chiến tranh giữa các thành phần trong một quốc gia, giữa những người đồng bào cùng ngôn ngữ nhưng tranh chấp nhau vì nhiều lý do khác nhau: tôn giáo, chính trị, kinh tế theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- **Nổi loạn, bạo động:** là hành động chống phá bằng bạo lực có tổ chức nhằm gây rối loạn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội hoặc lật đổ chính quyền. Nội loạn, bạo động được xác định theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 5: Những rủi ro được bảo hiểm

- Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc tử vong do tai nạn hoặc do Người được bảo hiểm có hành động tự vệ chính đáng, hành động cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân và tham gia chống các hành động phạm pháp cũng được coi là tai nạn.
- Người được bảo hiểm mất tích và Tòa án có quyết định tuyên bố là mất tích do tai nạn trong thời hạn bảo hiểm.

Rủi ro được bảo hiểm phải xảy ra trong lãnh thổ Việt Nam và trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 6: Phạm vi bảo hiểm có thể được bảo hiểm bổ sung

Trường hợp Người được bảo hiểm:

- (a) Tham gia tập luyện và thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp;
- (b) Tham gia các hoạt động đua;
- (c) Tham gia các hoạt động nguy hiểm, khảo sát, thám hiểm, khám phá hang động, trượt tuyết, nhào lộn trên không, nhảy dù, đi săn bằng ngựa, leo bộ lên độ cao trên 5000m so với mặt nước biển, các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở;
- (d) Tham gia phá hủy các công trình xây dựng, làm việc dưới hầm mỏ, đóng phim.

Tai nạn xảy ra khi người được bảo hiểm đang tham gia các hoạt động trên chỉ được bảo hiểm với điều kiện Người được bảo hiểm đã yêu cầu bảo hiểm và đóng phụ phí bảo hiểm cho Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận trước khi bắt đầu tham gia các hoạt động, cuộc thi đấu đó.

Điều 7: Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm với điều kiện Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm đóng phí đầy đủ theo đúng thời hạn thanh toán trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8: Quyền lợi bảo hiểm

- 8.1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy tắc bảo hiểm này, Bảo hiểm PVI sẽ trả toàn bộ số tiền bảo hiểm trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 8.2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy tắc bảo hiểm này, Bảo hiểm PVI sẽ trả tiền bảo hiểm theo "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
- 8.3. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy tắc bảo hiểm này:
 - Nếu Người được bảo hiểm tham gia số tiền bảo hiểm đến 100.000.000 VNĐ/người, Bảo hiểm PVI sẽ trả tiền bảo hiểm theo "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
 - Nếu Người được bảo hiểm tham gia số tiền bảo hiểm trên 100.000.000 VNĐ/người, Bảo hiểm PVI sẽ thanh toán các chi phí y tế điều trị thương tật (bao gồm điều trị nội trú và điều trị ngoại trú) phát sinh theo chỉ định của bác sĩ /bệnh viện/cơ sở y tế bao gồm: xe cấp cứu, tiền giường điều trị, chi phí điều trị, chi phí phẫu thuật, vật tư y tế, thuốc kê đơn và trợ cấp trong thời gian nằm viện điều trị nội trú (0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày, tối đa 180 ngày/năm)

Tổng số tiền chi trả tối đa không quá định mức quy định chi trả cho thương tật đó theo "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
- 8.4. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng 365 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm tử vong do hậu quả của vụ tai nạn đó, Bảo hiểm PVI sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

- 8.5. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc do điều trị thương tật không kịp thời theo chỉ định của bác sĩ hoặc không theo chỉ dẫn, chỉ định của bệnh viện/cơ sở y tế, thì Bảo hiểm PVI chỉ trả tiền bảo hiểm thương tật do hậu quả của tai nạn trước thời điểm bị trầm trọng hơn như đối với loại vết thương tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.
- 8.6. Trường hợp người được bảo hiểm bị mất tích thuộc phạm vi bảo hiểm và có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc tuyên bố người được bảo hiểm mất tích do tai nạn trong thời hạn bảo hiểm, Bảo hiểm PVI sẽ chi trả 100% Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Nếu sau khi Bảo hiểm PVI chi trả bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị mất tích mà Người được bảo hiểm trở về hoặc có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc tuyên bố người được bảo hiểm bị mất tích không do tai nạn thì người thụ hưởng bảo hiểm phải hoàn trả lại Bảo hiểm PVI toàn bộ số tiền bảo hiểm đã được Bảo hiểm PVI chi trả.

III. LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Điều 9: Bảo hiểm PVI sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm cho người được bảo hiểm bị tử vong, thương tật thân thể, mất tích trong các trường hợp sau:

1. Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật phải thụ án hình sự, vi phạm luật giao thông theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền, vi phạm quy chế an toàn lao động tại nơi làm việc theo kết luận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc.
2. Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
Trường hợp một hoặc một số người thụ hưởng cố ý gây ra cái chết hay thương tật vĩnh viễn cho Người được bảo hiểm, Bảo hiểm PVI vẫn trả tiền bảo hiểm cho những người thụ hưởng khác theo thỏa thuận trong HĐBH/ GCNBH.
3. Bất kỳ tai nạn nào phát sinh hoặc là hậu quả của việc Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích, chất gây nghiện tương tự khác (trừ khi sử dụng thuốc hoặc chất gây mê theo chỉ dẫn của bác sĩ).
Đối với trường hợp tai nạn giao thông, thuật ngữ “sử dụng rượu bia” là trường hợp xét nghiệm máu thể hiện nồng độ cồn trong máu vượt quá mức cho phép theo quy định của pháp luật.
4. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, trừ khi được xác định đó là hành động tự vệ.
5. Cảm đột ngột, trúng gió, ốm đau, bệnh tật, thai sản, bệnh nghề nghiệp, những hậu quả trong quá trình điều trị ốm đau, bệnh tật và thai sản.
6. Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, trúng chất độc các loại theo kết luận của bác sĩ điều trị.
7. Thương tật thân thể hoặc tử vong có nguyên nhân trực tiếp từ việc điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo chỉ định của bác sĩ.
8. Động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, hạt nhân, ô nhiễm hóa học hoặc các hóa chất chứa độc tố hay ảnh hưởng của các vụ nổ do vũ khí.
9. Tham gia các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay có giấy phép hoạt động hợp pháp và có lịch trình bay thương mại), các

- cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
10. Chiến tranh, nội chiến, đình công, nổi loạn, bạo động, khủng bố theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 11. Người được bảo hiểm mất tích (trừ trường hợp Tòa án có quyết định tuyên bố Người được bảo hiểm mất tích do tai nạn trong thời hạn bảo hiểm).
 12. Người được bảo hiểm đột tử hoặc tử vong không rõ nguyên nhân.
 13. Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc tử vong có nguyên nhân trực tiếp từ việc tham gia tập luyện và thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp; tham gia các hoạt động đua; tham gia các hoạt động nguy hiểm, khảo sát, thám hiểm, khám phá hang động, trượt tuyết, nhào lộn trên không, nhảy dù, đi săn bằng ngựa, leo bộ lên độ cao trên 5000m so với mặt nước biển, các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở; tham gia phá hủy các công trình xây dựng, làm việc dưới hầm mỏ, đóng phim (trừ trường hợp có thỏa thuận bằng văn bản theo Điều 6 Quy tắc này).
 14. Bất kỳ điều trị, biến chứng/ hậu quả nào của tai nạn xảy ra trước thời hạn bảo hiểm (trừ trường hợp Hợp đồng/ Giấy chứng nhận bảo hiểm tái tục liên tục và được Bảo hiểm PVI chấp nhận bằng văn bản).

IV. SỐ TIỀN BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM

Điều 10: Số tiền bảo hiểm và Phí bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm PVI đối với mỗi rủi ro được bảo hiểm.

Phí bảo hiểm được quy định trong Biểu phí bảo hiểm kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

Các điều khoản về thanh toán phí bảo hiểm được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM / NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 11: Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm

- 11.1. kê khai trung thực, chính xác, đầy đủ thông tin theo mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm của Bảo hiểm PVI.
- 11.2. Khi xảy ra tai nạn, Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm/ Người thụ hưởng bảo hiểm phải áp dụng biện pháp cần thiết có thể để giảm thiểu, hạn chế tổn thất, chấp hành chỉ định điều trị của bác sỹ/bệnh viện/cơ sở y tế.
- 11.3. Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm có nghĩa vụ thu thập và cung cấp thông tin, chứng từ, tài liệu làm cơ sở giải quyết bồi thường một cách trung thực, chính xác, kịp thời và đầy đủ cho Bảo hiểm PVI, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bảo hiểm PVI kiểm tra, xác minh rủi ro khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra.
- 11.4. Nộp phí bảo hiểm đầy đủ ngay sau khi ký hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc theo thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm phù hợp với các quy định pháp luật.

Điều 12: Trách nhiệm của Bảo hiểm PVI

- 12.1. Giải thích cho bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm.

- 12.2. Cấp cho Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm Giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm ngay sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
- 12.3. Trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 12.4. Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm.
- 12.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Nguyên tắc trung thực

Người được bảo hiểm (hoặc đại diện của Người được bảo hiểm nếu Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi) có trách nhiệm kê khai đầy đủ và trung thực tất cả các thông tin liên quan đến Người được bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm và chịu trách nhiệm về tất cả các thông tin đã cung cấp cho Bảo hiểm PVI.

Khi yêu cầu chi trả bảo hiểm, Người được bảo hiểm (hoặc đại diện của Người được bảo hiểm) có nghĩa vụ thu thập và cung cấp thông tin, chứng từ, tài liệu làm cơ sở giải quyết bồi thường một cách trung thực, chính xác, kịp thời và đầy đủ cho Bảo hiểm PVI, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bảo hiểm PVI kiểm tra, xác minh rủi ro khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra.

Bảo hiểm PVI có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc từ chối chi trả bảo hiểm khi Người được bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm hoặc để được trả tiền bảo hiểm.

Điều 14: Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm theo Quy tắc này là 01 (một) năm tính từ Ngày bắt đầu bảo hiểm đến ngày kết thúc bảo hiểm được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

VI. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM.

Điều 15: Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

- 15.1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hợp pháp phải thông báo bằng văn bản trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm tới Bảo hiểm PVI.
- 15.2. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Điều 16: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng hợp pháp của Người được bảo hiểm gửi cho Bảo hiểm PVI các chứng từ sau đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm (theo mẫu của Bảo hiểm PVI);
2. Biên bản tai nạn có xác nhận của cơ quan nơi Người được bảo hiểm làm việc hoặc chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn;
3. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ: Giấy chứng từ, quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc tuyên bố người được bảo hiểm mất tích do tai nạn (trường hợp mất tích thuộc phạm vi bảo hiểm) và văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp theo

- quy định pháp luật (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong);
4. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ các chứng từ y tế: Giấy ra viện, phiếu điều trị (trường hợp điều trị nội trú), phiếu mổ hoặc thông tin về phương pháp phẫu thuật trên báo cáo y tế, giấy ra viện (trường hợp có phẫu thuật), sổ khám bệnh/ giấy khám bệnh, phiếu chỉ định và kết quả của các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, đơn thuốc (trường hợp điều trị ngoại trú).
 5. Bản gốc các hoá đơn liên quan đến việc điều trị theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Đối với trường hợp tham gia bảo hiểm với số tiền bảo hiểm trên 100.000.000 đồng/người, cung cấp bảng kê viện phí khi điều trị nội trú hoặc phẫu thuật.
 6. Các giấy tờ khác có liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm PVI phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 17: Chi trả tiền bảo hiểm

Bảo hiểm PVI có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường hợp lệ.

Số tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm hoặc cho người thụ hưởng hợp pháp của người được bảo hiểm.

VII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 18: Thời hạn khiếu nại

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là ba (03) năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp

Điều 19: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp giữa các bên, nếu không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Anh Đức



BIỂU PHÍ VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM BẢO HIỂM TAI NẠN CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...*26*.../QĐ-PVIBH ngày *12* tháng *01* năm 2023
của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)

1. Số tiền bảo hiểm (STBH)

Tùy theo sự lựa chọn của Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm tối đa đến 200.000.000 đồng/người.

2. Phí bảo hiểm

a. Phí bảo hiểm áp dụng cho những rủi ro được bảo hiểm:

Số tiền bảo hiểm (STBH)	Tỷ lệ phí bảo hiểm
Đến 200 triệu đồng	0,28%

Phí bảo hiểm/năm = STBH x Tỷ lệ phí bảo hiểm

b. Phí bảo hiểm bổ sung cho phạm vi bảo hiểm được bảo hiểm bổ sung:

- Số tiền bảo hiểm: Tối đa đến 20.000.000 đồng/người, tùy theo sự lựa chọn của Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm.
- Phụ phí bảo hiểm cho phạm vi bảo hiểm bổ sung (a): 0,1% x STBH cho 1 người/cuộc thi đấu/ngày
- Phụ phí bảo hiểm cho phạm vi bảo hiểm bổ sung (b), (c), (d): 0,1% x STBH cho 1 người/hoạt động/ngày.

Ghi chú: Các phạm vi bảo hiểm bổ sung (a), (b), (c), (d) trên đây quy định trong Quy tắc Bảo hiểm Tai nạn cá nhân của Bảo hiểm PVI.

c. Biểu phí ngắn hạn:

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ phí ngắn hạn (%phí năm)
Đến 1 tháng	20%
Đến 2 tháng	30%
Đến 3 tháng	40%
Đến 4 tháng	50%
Đến 5 tháng	60%
Đến 6 tháng	70%
Đến 7 tháng	75%
Đến 8 tháng	80%
Đến 9 tháng	85%
Đến 10 tháng	90%
Đến 11 tháng	95%
Đến 12 tháng	100%



BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Đính kèm và là một phần không tách rời của Quy tắc Bảo hiểm Tai nạn cá nhân
ban hành theo Quyết định số ... 26./QĐ-PVIBH ngày 12/01/2023
của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).....	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)..	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống.....	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái).....	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác.....	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác.....	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài	12%
- Mất ½ đốt ngoài.....	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22%
- Mất ngón trỏ	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn.....	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%

- Mất cả ngón út.....	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường... ..	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương.....	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương.....	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%

61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật.....	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật.....	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên.....	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới.....	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối).....	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên.....	37%
78. Mất xương gót.....	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12%
- Mắt cá trong.....	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái.....	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái.....	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái.....	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối.....	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm.....	42%
- từ 3 đến dưới 5 cm.....	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%

96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong 30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cù động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cù động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật.....	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt.....	15%
126. Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế.....	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)...7 -	15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....4 -	12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình.....	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu.....	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ.....	55%

138. Gãy xương cùn, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	10%
139. Gãy xương cùn, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	15%
140. Gãy xương cùn, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	25%
141. Gãy xương cùn, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống.....	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên.....	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy.....	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật.....	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật.....	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật.....	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm..	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm.....	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp.....	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca.....	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wericke.....	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ).....	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn.....	45%
157. Vết thương sọ não hở , lún xương sọ.....	45%
158. Vết thương sọ não hở , nhiều mảnh xương đi sâu vào não.....	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật.....	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	40%

164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não.....	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não.....	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não.....	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện.....	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não).....	40%

Lông Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn.....	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%).....	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%).....	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176. Cắt 1 thùy phổi.....	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)....	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	25%
183. Mẽ hoặc rạn nứt xương ức.....	12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....	25%
186. Tồn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày.....	80%
190. Cắt đoạn dạ dày.....	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192. Cắt đoạn ruột non.....	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194. Cắt đoạn đại tràng.....	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%

198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách.....	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý.....	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con.....	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi.....	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người từ 55 tuổi trở lên	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người từ 45 tuổi trở lên	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ từ 45 tuổi trở lên 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ từ 45 tuổi trở lên 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50%
226. Mở thông bàng quang vĩnh viễn.....	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%

232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe được).....	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe được).....	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to từ trên 2 - 4 m còn nghe được)	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241. Mất vành tai 2 bên	30%
242. Mất vành tai 1 bên	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%
245. Biến dạng mũi	18%
246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	30%

Răng - Hàm - Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến ½ bị mất từ cạnh cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%
254. Mất từ 5 đến 8 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất ¾ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%

264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó 35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai 20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:
- Từ 2 cm – 4 cm..... 2%
 - Từ trên 4 cm – 7 cm 3%
 - Từ trên 7 cm – 10 cm 4%
 - Từ trên 10 cm – 15 cm 5%
 - Trên 15 cm..... 7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:
- Dưới 9 cm² 2%
 - Từ 9 cm² đến 12 cm² 3%
 - Từ trên 12 cm² đến 16 cm² 4%
 - Từ trên 16 cm² đến 24 cm² 6%
 - Từ trên 24 cm² đến 30 cm² 8%
 - Từ trên 30 cm² đến 35 cm² 10%
 - Trên 35 cm² 12%
- (Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai 4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân..... 2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai 7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)
- diện tích dưới 5% 4%
 - diện tích từ 5 - 15% 12%
 - diện tích trên 15%..... 20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)
- diện tích dưới 5% 22%
 - diện tích từ 5 - 15% 40%
 - diện tích trên 15%..... 70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của khách hàng cung cấp, kết luận của bác sĩ và tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

